

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT

Ngày 25 - 8 - 2020

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Hiệp.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Nam, bà Tòng Thị Hiền.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Đà Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lù Văn T. Địa chỉ: Bản K, xã M, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Cầm Thị P. Địa chỉ: Bản K, xã M, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L, đều trú tại: Bản K, xã M, huyện Mường La, tỉnh Sơn La; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Chị Cầm Thị P, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn anh Lù Văn T trình bày như sau:

Anh và chị Cầm Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Quá

trình chung sống, hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai người không hiểu và thông cảm, chia sẻ cho nhau trong cuộc sống. Mâu thuẫn đã được gia đình và chính quyền địa phương khuyên giải, nhưng không khắc phục được. Hai người sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau từ tháng 7 năm 2019 đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu ly hôn chị Cẩm Thị P.

Về con chung: Có hai con là Lù Thị Phương Q, sinh ngày 28/5/2011 và Lù Trí Th, sinh ngày 13/8/2014 anh xin trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục hai con và cũng tùy vào nguyện vọng của con. Anh không yêu cầu chị Cẩm Thị P cấp dưỡng nuôi con.

Đối với yêu cầu của chị Cẩm Thị P về đòi tài sản vật dụng anh nhất trí theo ý kiến của bố, mẹ anh.

Về đất đai chị Cẩm Thị P yêu cầu chia theo nhân khẩu bên nhà chồng và yêu cầu anh Lù Văn T phải làm cho chị một ngôi nhà để chị ở, sau này còn đón con về ở cùng. Anh Lù Văn T không nhất trí với lý do đất đai, nhà cửa đều của bố mẹ, bản thân anh vẫn ở nhờ chưa có đất đai, nhà cửa riêng.

Về yêu cầu anh Lù Văn T cấp dưỡng, trợ cấp khó khăn cho chị P một lần là 30.000.000, đồng anh T không đồng ý vì trong thu nhập 12.520.000, đồng/tháng của anh, đã chi tiêu nuôi hai con hằng tháng là 5.000.000 đồng, còn lại là tiền phục vụ sinh hoạt công tác.

Bị đơn chị Cẩm Thị P trình bày như sau:

Chị xác nhận về quan hệ hôn nhân và công nhận mâu thuẫn vợ chồng như anh Lù Văn T trình bày, chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và về việc ly hôn chị nhất trí.

Về con chung: Có hai con là Lù Thị Phương Q, sinh ngày 28/5/2011 và Lù Trí Th, sinh ngày 13/8/2014 chị xin trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục con gái Lù Thị Phương Q, chị không yêu cầu anh Lù Văn T cấp dưỡng nuôi con và cũng tùy vào nguyện vọng của con.

Về tài sản chung chị khai và yêu cầu như sau:

- 10 cái chăn vải và 10 cái đệm bông lau (đã tặng cho 05 cái chăn vải; 05 cái đệm lau), còn 05 cái chăn vải; 05 cái đệm bông lau chị yêu cầu trả cho chị;

- 70 đôi gò và khăn Piêu (là quà tặng của cô dâu khi đến nhà chồng cho những người họ hàng đến mừng lễ cưới, đã tặng khi cưới hết không còn), nay yêu cầu trả cho chị giá trị 230.000, đồng/bộ.

- 01 ti vi: yêu cầu được lấy;

- 01 tủ tường: không yêu cầu được sử dụng;

- 30 cái xoong con: yêu cầu được lấy 15 cái;

- 07 cái xoong nhôm loại 25-30 lít: yêu cầu được lấy 06 cái;

- 02 cái nồi quân dụng to: yêu cầu được lấy 01 cái;

- 08 cái chậu nhôm to: yêu cầu được lấy 08 cái;

- 40 cái chậu nhôm nhỏ: yêu cầu được lấy 20 cái;
- 06 cái nồi cơm điện: yêu cầu được lấy 03 cái;
- 06 cái phích nước: yêu cầu được lấy 03 cái;
- 03 bộ ấm chén: yêu cầu được lấy 01 bộ;
- 05 cái quạt đứng điện: yêu cầu được lấy 02 cái;
- 40 cái bát: yêu cầu được lấy 20 cái.

Ngoài ra, còn số tài sản sau:

- Tiền mừng (do những người họ hàng được tặng đôi gối và khăn Piêu; chăn vải; đệm bông lau họ tặng lại tiền mặt) khoảng 10.000.000 đồng, mẹ chồng bà Quảng Thị L cầm, nay chị không yêu cầu trả lại cho chị.

- Tiền phong bì họ hàng đến dự cưới mừng được khoảng 20.000.000, đồng chị công nhận được cầm 10.000.000 đồng nhưng sau đó chồng chị đi học đã bỏ dần ra chi tiêu hết. Còn 10.000.000, đồng bố mẹ chồng là ông Lù Văn H, bà Quảng Thị L cầm, nay chị yêu cầu ông bà H, L trả lại cho chị số tiền 20.000.000 đồng.

- Tiền công sức đóng góp khi sống chung với bố mẹ chồng chị yêu cầu ông bà H, L trả lại cho chị số tiền 50.000.000 đồng.

- Vì chị ốm đau yêu cầu anh Lù Văn T cấp dưỡng, trợ cấp khó khăn cho chị một lần là 30.000.000, đồng.

- Vật nuôi như trâu, bò, gà, vịt trong gia đình (chị công nhận khi chị về ở chung đã có trước nhưng về sau chết và bán hết từ trước khi chị bỏ về nhà bố mẹ). Nay chị yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quảng Thị L trả cho chị một con bò giá trị 7.000.000, đồng.

- Các sản phẩm nông sản như thóc lúa, ngô, khoai sắn không có gì và không yêu cầu giải quyết.

- Về đất đai chị yêu cầu chia theo nhân khẩu bên nhà chồng.

- Chị yêu cầu anh Lù Văn T phải làm cho chị một ngôi nhà để chị ở, sau này còn đón con về ở cùng.

Tài sản riêng: Khi về nhà chồng năm 2010 chị được bố mẹ cho một con lợn khoảng 10 kg mang về nuôi ở nhà chồng, nay chị yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quảng Thị L trả lại cho chị con lợn 10 kg.

Về nợ chung chị công nhận không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lù Văn H và bà Quảng Thị L trình bày:

Những tài sản vật dụng chị Cẩm Thị P khai là do đám cưới được mừng, không phải do làm ra mua được. Hai ông bà xác nhận hiện còn một số vật dụng và nhất trí trả cho chị Cẩm Thị P gồm:

- 10 cái chăn vải; 10 cái đệm bông lau: (đã tặng cho 05 cái chăn vải; 05 cái đệm lau) còn 05 cái chăn vải; 05 cái đệm bông lau, nhất trí trả;

- 01 chiếc tivi: nhất trí trả;
- 01 tủ tường không lấy để lại ông bà nhất trí;
- 30 cái xoong con, nay không còn: nhất trí trả 10 cái;
- 07 cái xoong nhôm loại 25-30 lít, nay không còn: nhất trí trả 02 cái;
- 02 cái nồi quân dụng to: nhất trí trả 01 cái;
- 08 cái chậu nhôm to, 40 cái chậu nhôm nhỏ hiện không còn: vẫn nhất trí trả 02 cái;
- 03 cái nồi cơm điện, một cái chị Cẩm Thị P đã mang cho chị gái: nhất trí trả 01 cái;
- Không có phích nước: nhất trí trả 02 cái;
- 03 bộ ấm chén, đã dùng hết không còn: nhất trí trả 02 bộ;
- 02 cái quạt đứng điện, một cái hỏng: nhất trí trả 01 cái;
- 40 cái bát, đã dùng hết không còn: nhất trí trả 20 cái.
- 70 đôi gối và khăn Piêu là quà tặng của cô dâu khi đến nhà chồng cho những người họ hàng đến mừng lễ cưới, đã tặng khi cưới hết không còn, không nhất trí yêu cầu trả cho chị P giá trị 230.000, đồng/bộ.
- Tiền phong bì họ hàng đến dự cưới mừng bên nhà chồng ông bà cảm không liên quan đến bên nhà chị Cẩm Thị P.
- Chị P kê khai tiền phong bì họ hàng đến dự cưới mừng được khoảng 20.000.000 và yêu cầu trả lại cho chị chị số tiền trên, nhưng vợ chồng ông bà không công nhận được cầm, nên không nhất trí trả.
- Tiền công sức đóng góp khi sống chung với bố mẹ chồng chị yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quảng Thị L trả lại cho chị số tiền 50.000.000, đồng. Hai ông bà không nhất trí, chỉ đồng ý trả cho chị Cẩm Thị P 12.000.000, đồng bởi lẽ thực tế trong quá trình sống chung mọi người cùng làm chỉ đủ ăn, ngoài chị Cẩm Thị P ông bà còn nuôi chung cả hai con của anh chị.
- Về vật nuôi như trâu, bò, gà, vịt trong gia đình khi chị Cẩm Thị P về làm dâu đã có trước nhưng về sau chết và bán hết từ trước khi chị P bỏ về nhà bố mẹ. Nay chị yêu cầu trả cho chị một con bò giá trị 7.000.000 đồng là vô lý ông bà không nhất trí.
- Khi về nhà chồng năm 2010 chị Cẩm Thị P được bố mẹ cho một con lợn khoảng 10 kg mang về nuôi ở nhà chồng, nay chị yêu cầu trả lại cho chị con lợn 10 kg, ông Lù Văn H, bà Quảng Thị L không nhất trí vì quá trình nuôi đã chết.
- Về đất đai chị yêu cầu chia theo nhân khẩu bên nhà chồng, chị yêu cầu anh Lù Văn T phải làm cho chị một ngôi nhà để chị ở. Ông Lù Văn H, bà Quảng Thị L không nhất trí vì thực tế khi về nhà chồng đất đai di dân thủy điện sông Đà không chuyển phần của chị Cẩm Thị P sang mà vẫn giữ nguyên bên bố mẹ chị P ở bản L, xã H, huyện Mường La. Còn nhà hiện nay đang ở là có trước khi di dân tháo dỡ dựng lại, đến nay không tôn tạo sửa chữa gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Mường La quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61 các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án:

1. Xử cho Anh Lù Văn T được ly hôn chị Cẩm Thị P.

2. Về con chung:

Giao cho anh Lù Văn T trực tiếp nuôi hai cháu Lù Thị Phương Q, sinh ngày 28/5/2011 và Lù Trí Th, sinh ngày 13/8/2014.

Về yêu cấp dưỡng chấp nhận anh Lù Văn T không yêu cầu chị Cẩm Thị P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản riêng, nợ: Không có.

4. Về tài sản chung:

Ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L, anh Lù Văn T có trách nhiệm trả cho chị Cẩm Thị P tài sản sau:

05 (năm) cái chăn vải; 05 (năm) cái đệm bông lau; 01 (một) ti vi; 10 (mười) cái xoong con; 02 (hai) cái xoong nhôm loại 25-30 lít; 01 (một) cái nồi quân dụng to; 02 (hai) cái chậu nhôm to; 02 (hai) cái chậu nhôm nhỏ; 01 (một) cái nồi cơm điện; 02 (hai) cái phích nước; 02 (hai) bộ ấm chén; 01 (một) cái quạt đứng điện; 20 (hai mươi) cái bát ăn cơm.

5. Ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả cho chị Cẩm Thị P 12.000.000, đồng (mười hai triệu đồng) tiền công sức đóng góp vào đời sống chung với gia đình.

6. Không đủ căn cứ chấp nhận các yêu cầu của chị Cẩm Thị P gồm:

Yêu cầu trả đồ tặng cưới gồm 70 đôi gối và khăn Piêu trị giá 230.000, đồng/bộ;

Yêu cầu trả tiền họ hàng đến dự cưới mừng được 20.000.000, đồng;

Yêu cầu trả cho chị Cẩm Thị P một con bò giá trị 7.000.000, đồng;

Yêu cầu trả một con lợn khoảng 10 kg khi về nhà chồng năm 2010 chị được bố mẹ cho;

Yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L chia đất cho chị Cẩm Thị P;

Yêu cầu anh Lù Văn T phải làm cho chị Cẩm Thị P một ngôi nhà để chị ở;

Yêu cầu anh Lù Văn T cấp dưỡng, trợ cấp khó khăn cho chị một lần là 30.000.000, đồng.

Ngoài ra, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, ngày 28 tháng 6 năm 2020 bị đơn chị Cẩm Thị P có đơn kháng cáo, không nhất trí ly hôn yêu cầu xem xét bồi thường thêm công sức đóng góp trong thời gian sống chung, yêu cầu trả 20 triệu tiền mừng cưới, trả 01 con bò giá 7 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của các đương sự như sau:

- Nguyên đơn anh Lù Văn T: anh nhất trí cấp dưỡng cho chị Cẩm Thị P số tiền 12.000.000đ và được thực hiện theo phương thức định kỳ mỗi tháng 1 triệu đồng thực hiện từ tháng 9/2020 cho đến khi cấp dưỡng xong số tiền 12 triệu cho chị P; đối với các nội dung khác anh T nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm không thay đổi quan điểm;

- Bị đơn chị Cẩm Thị P: Nhất trí ly hôn với anh T; yêu cầu ông bà H, L bồi thường thêm công sức đóng góp trong thời gian sống chung, yêu cầu trả 20 triệu tiền mừng cưới, trả 01 con bò giá 7 triệu đồng; đề nghị anh T xem xét tăng cấp dưỡng cho chị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lù Văn H và bà Quảng Thị L: không nhất trí với yêu cầu của chị P, đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận sự nguyện của anh Lù Văn T về việc cấp dưỡng cho chị Cẩm Thị P số tiền 12 triệu đồng; không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị P về việc yêu cầu ông bà H, L bồi thường công sức đóng góp khi sống chung là 50 triệu, tiền mừng đám cưới 20 triệu, tiền trị giá một con bò 7 triệu; do tại phiên tòa phúc thẩm có sự thay đổi ý kiến của đương sự trong việc cấp dưỡng nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng anh T, chị P chung sống với nhau từ năm 2010, trên cơ sở kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, không thể khắc phục. Mâu thuẫn vợ chồng anh T và chị P đã được gia đình và chính quyền địa phương

khuyên giải, nhưng không khắc phục được, nay anh Lù Văn T yêu cầu được ly hôn và chị P cũng nhất trí ly hôn.

Tại nội dung đơn kháng cáo của chị P có trình bày việc hai vợ chồng ly thân và không quan tâm đến đời sống của nhau là do chị ốm đau không đi làm được nên đã về nhà bố mẹ để ở, chị không biết việc anh T gửi đơn xin ly hôn với chị, tại Tòa án chị nhất trí ly hôn là do bị ốm không tỉnh táo nên không nhận biết được. Xét nội dung kháng cáo nêu trên của chị Cầm Thị P Hội đồng xét xử nhận thấy: sau khi anh Lù Văn T có đơn xin ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án và thực hiện việc thông báo cho các đương sự, bản thân chị P đã nhận được thông báo việc thụ lý vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, tại phiên họp việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và biên bản phiên tòa đều thể hiện ý kiến quan điểm của chị P nhất trí ý kiến của anh T về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng và nhất trí ly hôn với anh T, do đó ý kiến nêu trên trong đơn kháng cáo của chị Cầm Thị P là không có cơ sở để chấp nhận, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn với anh T.

Mặc dù tại thời điểm kết hôn ngày 03/01/2010, chị Cầm Thị P sinh năm 1993 chưa đủ điều kiện kết hôn (chưa đủ tuổi), nay chị P nhất trí ly hôn anh T, do đó Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, đồng thời nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và xử cho anh chị ly hôn là có căn cứ đúng pháp luật.

[2]. Về tài sản chung:

[2.1]. Tại đơn kháng cáo của chị Cầm Thị P thể hiện nội dung chị không nhất trí về việc Hội đồng xét xử sơ thẩm đã không chấp nhận hết yêu cầu của chị đã yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả gồm: Công sức đóng góp với gia đình bên chồng là 50.000.000đ; tiền mừng cưới 20.000.000đ; 01 con bò trị giá 7.000.000đ

Xét thấy, sau khi kết hôn chị P và anh T về sống chung với bố mẹ chồng là ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L, công việc của chị P tại gia đình bên chồng là ở nhà nội trợ và tham gia làm nương rẫy trồng trọt, đây là nguồn thu nhập chính để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của gia đình. Chị P xác định chị có mức thu nhập khoảng 3.000.000đ/1 tháng trong thu nhập chung của gia đình và đều do bố mẹ chồng quản lý và chi tiêu, thỉnh thoảng bố mẹ chồng có đưa cho chị từ 1 đến 2.000.000đ (tiền mua bán nông sản của gia đình) để chi tiêu. Mặt khác chị P thừa nhận trong quá trình chung sống với gia đình chồng, chị không đóng góp tôn tạo, sửa chữa gì về nhà ở và không đóng góp mua sắm gì tăng thêm tài sản trong gia đình bên chồng, những tài sản hiện có của ông bà H, L đều có trước khi chị về làm dâu.

Đối với yêu cầu ông bà H, L trả cho chị 50.000.000đ tiền công sức đóng góp khi sống chung với gia đình chồng, ông H và bà L xác định quá trình sống chung

mọi người cùng làm chỉ đủ ăn, tổng thu nhập trong gia đình tháng cao nhất được khoảng 12 triệu đồng, ngoài chị P gia đình ông bà còn chăm sóc nuôi cả hai cháu con chị P anh T.

Ngoài lời khai ra chị Cẩm Thị P không đưa ra được căn cứ thu nhập của chị để đóng góp với nhà chồng, việc hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ vào sự tự nguyện của ông bà H, L để chấp nhận việc ông H, bà L trả cho chị P số tiền 12.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với thu nhập tại địa phương nơi cư trú của các đương sự (thuộc bản, xã nghèo trong huyện), đã đảm bảo quyền lợi của chị Cẩm Thị P, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tăng thêm tiền công sức đóng góp với gia đình bên chồng của chị Cẩm Thị P.

[2.2]. Đối với yêu cầu ông bà H, L trả số tiền 20.000.000đ, đây là khoản tiền được mọi người mừng cưới, trong khoản tiền này chị P công nhận được cầm 10.000.000, đồng nhưng sau đó chồng chị đi học đã bỏ dần ra chi tiêu hết, còn 10.000.000 đồng chị cho rằng bố mẹ chồng cất giữ. Tuy nhiên ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L không công nhận được giữ số tiền trên, không có chứng cứ nào khác xác định lời khai này của chị Cẩm Thị P là đúng. Do đó Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đòi lại số tiền 20.000.000 đồng của chị Cẩm Thị P là phù hợp với chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, tại cấp phúc thẩm chị P cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh về số tiền trên, nên không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị P.

[2.3]. Đối với số tài sản là vật nuôi như trâu, bò, lợn gà, trong gia đình: Chị Cẩm Thị P yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả cho chị một con bò giá trị 7.000.000, đồng. Về nội dung này chị P công nhận vật nuôi như trâu, bò, gà, vịt trong gia đình khi chị P về làm dâu đã có trước nhưng về sau chết và bán hết từ trước khi chị bỏ về nhà bố mẹ; ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L cũng công nhận như chị P khai, tiền bán tài sản nêu trên cũng đã sử dụng phục vụ sinh hoạt chung của cả gia đình hết. Xét thấy, ngoài lời khai ra, chị P không đưa ra được căn cứ nào khác về việc chị có mua thêm trâu, bò về cùng đóng góp vào tài sản gia đình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trên của chị Cẩm Thị P.

[2.4]. Đối với các sản phẩm nông sản như thóc lúa, ngô, khoai sắn, tại cấp sơ thẩm chị Cẩm Thị P xác định không có gì và không yêu cầu giải quyết. Về sản phẩm nông sản nêu trên là thu nhập chính của cả gia đình để phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và đây cũng là một phần công sức đóng góp của chị P đã được ông bà H, L chi trả trong số tiền 12.000.000đ, do đó trong nội dung kháng cáo chị P cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập đến là không đúng.

[2.5] Về yêu cầu cấp dưỡng: Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu anh Lù Văn T cấp dưỡng 30.000.000đ theo đề nghị của chị Cẩm Thị P và chị P cũng không kháng cáo về nội dung này. Tuy nhiên tại phiên tòa qua phần tranh luận phía anh Lù Văn T đã tự nguyện cấp dưỡng cho chị P khoản tiền 12.000.000đ và được thực hiện theo kỳ mỗi tháng cấp dưỡng 1.000.000đ thực hiện từ tháng 9/2020 cho đến khi cấp dưỡng hết số tiền trên. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự không trái pháp luật, cần chấp nhận.

[3] Từ các căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Cẩm Thị P về yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả thêm cho chị P tiền công sức đóng góp trong thời gian chung sống; 20.000.000đ tiền mừng đám cưới và 01 con bò trị giá 7.000.000đ. Tuy nhiên, do có nguyên đơn có thay đổi về việc cấp dưỡng sau ly hôn đối với bị đơn do đó cần chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm; Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung, án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Chị Cẩm Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61, Điều 115, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Cẩm Thị P, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 38/2020/HNGĐ-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mường La như sau:

1. Xử cho Anh Lù Văn T được ly hôn chị Cẩm Thị P.
2. Ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả cho chị Cẩm Thị P 12.000.000, đồng (mười hai triệu đồng) tiền công sức đóng góp vào đời sống chung với gia đình.
3. Không chấp nhận các yêu cầu của chị Cẩm Thị P gồm:
 - Yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả số tiền mừng cưới là 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng);
 - Yêu cầu ông Lù Văn H, bà Quàng Thị L trả một con bò giá trị 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng);
4. Ghi nhận anh Lù Văn T cấp dưỡng cho chị Cẩm Thị P số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, mỗi tháng cấp dưỡng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng), thực hiện từ tháng 9/2020 đến khi anh Lù Văn T cấp dưỡng đủ số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) cho chị Cẩm Thị P.
5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Cẩm Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, chị Cẩm Thị P được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004945 ngày 02/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án”.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về con chung, tài sản chung, nợ chung, án phí sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 26 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án”.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 25/8/2020).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện Mường La;
- Chi cục THADS huyện Mường La;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Hiệp